

ĐỀ SỐ 3

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Combine	v	/kəmˈbaɪn/	Kết hợp
2	Trail	n	/treɪl/	Đường mòn
3	Breathtaking	adj	/ˈbreθˌteɪkɪŋ/	Đẹp đến ngỡ ngàng
4	Take a trip	phrase	/teɪk ə ˈtrɪp/	Đi du lịch
5	Cut down on	phrasal v	/kʌt daʊn ɒn/	Cắt giảm
6	Consume	v	/kənˈsuːm/	Tiêu thụ
7	Control	v	/kənˈtrəʊl/	Kiểm soát
8	Promote	v	/prəˈmoʊt/	Thúc đẩy
9	Protect	v	/prəˈtekt/	Bảo vệ
10	Nutrient	n	/ˈnuːtriənt/	Chất dinh dưỡng
11	Waste	n	/weɪst/	Chất thải
12	Emission	n	/ɪˈmɪʃən/	Khí thải
13	Sewage	n	/ˈsuːɪdʒ/	Nước thải
14	Litter	n	/ˈlɪtər/	Rác thải
15	Irrespective of	phrase	/,ɪrɪˈspektɪv ʌv/	Bất kể
16	Instead of	phrase	/ɪnˈsted ʌv/	Thay vì
17	On account of	phrase	/ɒn əˈkaʊnt ʌv/	Vì lý do
18	In view of	phrase	/ɪn vjuː ʌv/	Xét về, cân nhắc
19	Result	n	/rɪˈzʌlt/	Kết quả
20	Fallout	n	/ˈfɔːl, ɑːt/	Hậu quả nghiêm trọng
21	Consequence	n	/ˈkɒnsɪkwəns/	Hậu quả
22	Damage	n	/ˈdæmɪdʒ/	Tổn thất, thiệt hại
23	Set aside	phrasal v	/set əˈsaɪd/	Đề dành, dành ra
24	Specialist	n	/ˈspeʃəlist/	Chuyên gia
25	Client	n	/ˈklaɪənt/	Khách hàng
26	Under pressure	phrase	/ˈʌndər ˈpreʃər/	Chịu áp lực
27	Reputation	n	/ˌrepjʊˈteɪʃən/	Danh tiếng
28	Demanding	adj	/dɪˈmændɪŋ/	Đòi hỏi cao
29	Rewarding	adj	/rɪˈwɔːrdɪŋ/	Xứng đáng
30	Picturesque	adj	/ˌpɪktʃərˈesk/	Đẹp như tranh
31	Charm	n	/tʃɑːrm/	Sự quyến rũ
32	Agricultural	adj	/ˌæɡrɪˈkʌltʃərəl/	Thuộc về nông nghiệp
33	Vibrant	adj	/ˈvaɪbrənt/	Sôi động
34	Nature reserve	n	/ˈneɪtʃər rɪˈzɜːrv/	Khu bảo tồn thiên nhiên
35	Hiking trail	n	/ˈhaɪkɪŋ treɪl/	Đường mòn đi bộ
36	Eco-lodge	n	/ˈiːkəʊ ˈlɔːdʒ/	Nhà nghỉ sinh thái
37	Infrastructure	n	/ˈɪnfraˌstrʌktʃər/	Cơ sở hạ tầng
38	Remarkable	adj	/rɪˈmɑːrkəbəl/	Đáng chú ý
39	Property	n	/ˈprɒpərti/	Tài sản
40	Boost	v	/buːst/	Thúc đẩy
41	Place importance on	phrase	/pleɪs ɪmˈpɔːrtəns ɒn/	Đặt tầm quan trọng lên
42	Family bond	n	/ˈfæmɪli bɒnd/	Sự gắn kết gia đình
43	Take pride in	phrase	/teɪk praɪd ɪn/	Tự hào về
44	Strengthen	v	/ˈstreŋθən/	Củng cố, làm mạnh
45	Quality time	n	/ˈkwɒlɪti taɪm/	Thời gian chất lượng
46	Satisfied	adj	/ˈsætɪsfad/	Hài lòng

47	Annoyed	adj	/ə'noɪd/	Khó chịu
48	Approximately	adv	/ə'prɒksɪmətli/	Xấp xỉ
49	Tend	v	/tend/	Có xu hướng
50	Content	adj	/kən'tent/	Hài lòng
51	Emergency	n	/ɪ'mɜːrɒdʒənsi/	Tình huống khẩn cấp
52	Rescue	v	/'reskjuː/	Cứu hộ
53	AI-equipped	adj	/eɪ-aɪ ɪ'kwɪpt/	Được trang bị AI
54	Imitate	v	/'ɪmɪteɪt/	Bắt chước
55	Obstacle	n	/'ɒbstəkəl/	Chướng ngại vật
56	Innovative	adj	/'ɪnə'veɪtɪv/	Sáng tạo
57	Transform	v	/træns'fɔːrm/	Biến đổi
58	Assembly	n	/ə'sembli/	Sự lắp ráp
59	Disaster	n	/dɪ'zæstər/	Thảm họa
60	Exclusively	adv	/ɪk'skluːsɪvli/	Dành riêng
61	Gadget	n	/'gædʒɪt/	Thiết bị
62	Navigation	n	/ˌnævɪ'geɪʃən/	Điều hướng
63	Risky	adj	/'rɪski/	Mạo hiểm
64	Detect	v	/dɪ'tekt/	Phát hiện
65	Precision	n	/prɪ'sɪʒən/	Độ chính xác
66	Algorithm	n	/'ælgə'rɪðəm/	Thuật toán
67	Function	n	/'fʌŋkʃən/	Chức năng
68	Accuracy	n	/'ækjərəsi/	Sự chính xác